XungVV

1. Ông già kia là một người thông minh ⬄ The old man is a smart person.
2. Giầy của tôi nhỏ. Nó quá chật ⬄ My shoes are ~~is~~ small. ~~It is~~ they are too tight.
3. Anh ta làm việc từ sáng đến tối ⬄ He works from morning to night.
4. Thành phố này đẹp, nhưng quá đông đúc ⬄ This city is beautiful, but too crowded.
5. Cà phê này thực sự rất chán ⬄ The coffee is really bland.
6. Có nhiều ô tô ở trên đường ⬄ There are many cars on the road
7. Tôi uống cà phê có ít sữa ⬄ I take a cup of coffee with a little milk.

* A little : mang nghĩa tích cực, đủ dùng
* Little : mang nghĩa tiêu cực, nhấn mạnh sự thiếu hụt

1. Anh ta lái một chiếc xe ô tô cũ ⬄ He drives an old car
2. Anh ta thích bơ Pháp ⬄ He likes French butter.

* Avocado : quả bơ
* Butter: sản phẩm từ bơ

1. Thành phố này có nhiều công viên đẹp ⬄ The city has many beautiful parks
2. Có 4 người đàn ông, 5 phụ nữ ở trong phòng – Và có khoảng 20 đứa trẻ ngoài sân ⬄ There are four men, five women in the room, and about 20 kids in the yard

* Men là số nhiều của man, tương tự woman

1. Tôi thích quán cà phê đó ⬄ I like that coffee shop.
2. Đây là các con tôi, Sam và Tom ⬄ Here are my kids, Sam and Tom.
3. Tôi thích những cuốn sách cũ này ⬄ I like these old books
4. Ngay cả vào chủ nhật tôi vẫn làm việc ⬄ Even on Sunday, I still work.
5. Anh ta ăn sáng vào lúc 8 giờ ⬄ He has breakfast at 8.
6. Chúng tôi có 2 đứa con, một trai và một gái ⬄ We have 2 kids, a son and a girl.

* Girl chỉ con gái chung chung
* Daughter / Girl chỉ con gái trong gia đình

1. Có 2 anh thanh niên ở trong phòng ⬄ There are 2 young men in the room
2. Sinh viên ăn trưa ở trường ⬄ Students have lunch at school
3. Những chú chó này rất thông minh ⬄ These dogs are smart
4. Cà phê này quá ngọt ⬄ This coffee is too sweet
5. Có chuột trong bếp nhà Jane ⬄ There are mice in the Jane’s kitchen.

* Mice là số nhiều của mouse.

1. Con gái cô ấy là một nghệ sĩ ⬄ Her daughter is an artist
2. Anh chàng đẹp trai kia là anh Smith ⬄ The handsome boy is Mr. Smith
3. Tôi biết Luân Đôn khá rõ ⬄ I know London very well
4. Tôi hay đi bộ vào buổi tối ⬄ I often go for a walk in the evening
5. Anh ấy tử tế và làm việc chăm chỉ ⬄ He is kind and hard working.
6. Số điện thoại Smith là 20 7188 6788 ⬄ Smith’s phone number is 20 7188 6788
7. Nhà Tom nằm trên một con phố rất đông đúc ⬄ Tom’s house is on a really crowded street.
8. Con chó đấy ăn thịt là chủ yếu ⬄ The dog mainly eats meat
9. Tôi đọc rất nhiều sách tiếng Anh ⬄ I read many English books
10. Cô Black là em bố tôi ⬄ Ms. Black is my father’s younger sister.
11. Tôi thực sự thích bức tranh đó ⬄ I really like the painting
12. Tôi hay ăn trưa vào lúc 1 giờ ⬄ I often have lunch at 1 PM
13. Tôi sống ở đây, và cô ấy cũng sống ở đây ⬄ I live in here, and she does too.
14. Anh ta là một người cao nhưng vợ anh ta lại là một người rất thấp ⬄ He is tall person, but his wife is very short.
15. Có một cái bếp, một phòng khách, hai phòng ngủ và hai nhà tắm trong căn hộ của tôi ⬄ There is a kitchen, a living room, 2 bedrooms and 2 bathrooms in my flat.
16. Chỉ có mỗi một phòng cho 4 người ⬄ There is only one room for 4 people.
17. Đây là xe ô tô của bố mẹ tôi. Kia là phòng bọn trẻ nhà tôi ⬄ This is my parents’ car.
18. Nhà này là nhà Nam ⬄ The house is Nam’s.
19. Rex là một chú chó, đuôi nó dài, mắt nó to ⬄ Rex is a dog with a long tail and big eyes.
20. Có nhiều cô gái xinh đẹp quanh đây ⬄ There are a lot of beautiful girls around here
21. Anh ta luôn tắm muộn ⬄ He always takes a shower late.
22. Đó là căn phòng rộng có cửa sổ rộng ⬄ It is a large room with wide windows.
23. Họ giàu, nhưng cực kì keo kiệt ⬄ They are rich, but extremely stingy

* Penny-pincher : người keo kiệt

1. Tôi là y tá, tôi giúp đỡ bệnh nhân ⬄ I am a nurse, and I help patients.
2. Vào mùa hè, tôi tắm vào buổi sáng ⬄ In the summer, I take a bath in the morning.
3. Cậu bé này và cô bé kia biết nhau rất rõ ⬄ This boy and that girl know each other very well.
4. Anh ta có một ngôi nhà ở London ⬄ He has a house in London.
5. Đây là anh trai tôi John và vợ anh ấy Emma ⬄ There is my older brother, John, and his wife, Emma.
6. Anh ta nuôi một con chó đen to tướng ⬄ He has a big black dog.
7. Tôi quen Bác sĩ Smith, bạn Jane ⬄ I know Dr. Smith, Jane’s friend.
8. Black bạn cùng phòng học đại học với tôi sống ở Cambridge ⬄ Black, my roommate and university classmate, lives in Cambridge.
9. Anh ta có kiến thức rộng về hội hoạ và âm nhạc. Lớp tiếng Anh của tôi luôn kéo dài 45 phút ⬄ He has broad knowledge of art and music. My English class always last 45 minutes.
10. Xe ô tô của Jane, cái xe Toyota màu đỏ, ở đằng kia ⬄ Jane’s car, the red Toyota, is over there

* Over there: diễn tả vị trí xa